BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2018/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

THÔNG TƯ
Quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập, gồm:

a) Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản (gồm cả bưu thiếp) trong nước;

b) Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản (gồm cả bưu thiếp) từ Việt Nam đi các nước.

2. Mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập quy định tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh khi các yếu tố hình thành giá thay đổi và phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính phổ cập.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

Điều 3. Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản trong nước

Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản trong nước được quy định như sau:

TT	Nấc khối lượng	Mức giá cước tối đa (đồng)
1	Đến 20g	4.000
2	Trên 20g đến 100g	6.000
3	Trên 100g đến 250g	8.000
4	Mỗi 250g tiếp theo đến 2.000g	2.000

Điều 4. Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản từ Việt Nam đi các nước

Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản từ Việt Nam đi các nước được quy định như sau:

TT	Nấc khối lượng	Mức giá cước tối đa (đồng)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	Đến 20g	15.000	19.000	21.000	23.000
2	Trên 20g đến 100g	37.000	46.000	59.000	63.000
3	Trên 100g đến 250g	90.000	109.000	140.000	155.000
4	Mỗi 250g tiếp theo đến 2.000g	84.000	115.000	136.000	136.000

Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ phân theo vùng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập và hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập trên địa bàn.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập theo thẩm quyền, bảo đảm không cao hơn mức giá cước tối đa quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này;

b) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập 30 ngày trước khi triển khai áp dụng;

c) Niêm yết, công khai giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập theo quy định của pháp luật về giá và bưu chính;

d) Xây dựng phương án giá cước trình Bộ Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập khi các yếu tố hình thành giá thay đổi và phù hợp chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

2. Thông tư số 20/2013/TT-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa đối với dịch vụ bưu chính phổ cập hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Q. BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC

Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ phân theo vùng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Afghanistan	Áp-ga-ni-xtan	1	Albania	An-ba-ni	1	Algeria	An-giê-ri	1	Argentina	Ác-hen-ti-na
2	Armenia	Ác-mê-ni-a	2	Austria	Áo	2	Angola	Ăng-gô-la	2	Antigua and Barbuda	An-ti-goa và Bác-bu-đa
3	Australia	Ô-xtrây-li-a	3	Belarus	Bê-la-rút	3	Benin	Bê-nanh	3	Bahamas	Ba-ha-mát
4	Azerbaijan	A-déc-bai-dan	4	Belgium	Bỉ	4	Botswana	Bốt-xoa-na	4	Barbados	Bác-ba-đốt
5	Bahrain	Ba-ranh	5	Bosnia and Herzegovina	Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	5	Burkina Faso	Buốc-ki-na Pha-xô	5	Belize	Bê-li-xê
6	Bangladesh	Băng-la-đét	6	Bulgaria	Bun-ga-ri	6	Burundi	Bu-run-đi	6	Bolivia	Bô-li-vi-a
7	Bhutan	Bu-tan	7	Croatia	Crô-a-ti-a	7	Cameroon	Ca-mơ-run	7	Brazil	Bra-xin
8	Brunei	Bru-nây	8	Cyprus	Síp	8	Cape Verde	Cáp-ve	8	Canada	Ca-na-da
9	Cambodia	Cam-pu-chia	9	Czech	Séc	9	Central Africa	Trung Phi	9	Chile	Chi-lê
10	China	Trung Quốc	10	Denmark	Đan Mạch	10	Chad	Sát	10	Colombia	Cô-lôm-bi-a
11	Fiji	Phi-gi	11	Estonia	E-xtô-ni-a	11	Comoros	Cô-mo	11	Costa Rica	Cốt-xta-ri-ca
12	India	Ấn độ	12	Finland	Phần Lan	12	Congo (Republic of)	Cộng hòa Công-gô	12	Cuba	Cu-ba
13	Indonesia	In-đô-nê-xi-a	13	France	Pháp	13	Congo (Democratic Republic of the)	Cộng hòa dân chủ Công-gô	13	Dominica	Đô-mi-ni-ca
14	Iran	I-ran	14	Georgia	Gru-di-a	14	Côte d'Ivoire	Bờ Biển Ngà	14	Dominican	Đô-mi-ni-ca-na

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
15	Iraq	I-rắc	15	Germany	Đức	15	Djibouti	Gi-bu-ti	15	Ecuador	Ê-cu-a-đo
16	Israel	I-xra-en	16	Great Britain	Anh	16	Egypt	Ai cập	16	El Salvador	En Xan-va-đo
17	Japan	Nhật Bản	17	Overseas Territories (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)	Các nước thuộc địa của Anh (nằm ngoài lãnh thổ)	17	Equatorial Guinea	Ghi-nê Xích đạo	17	Grenada	Grê-na-đa
18	Jordan	Gioóc-đa-ni	18	Greece	Hy Lạp	18	Eritrea	Ê-ri-tơ-rê-a	18	Guatemala	Goa-tê-ma-la
19	Kazakhstan	Ca-dắc-xtan	19	Hungary	Hung-ga-ri	19	Ethiopia	Ê-ti-ô-pi-a	19	Guyana	Guy-a-na
20	Kiribati	Ki-ri-ba-ti	20	Iceland	Ai-xơ-len	20	Gabon	Ga-bông	20	Haiti	Ha-i-ti
21	Korea, North	Triều Tiên	21	Ireland	Ai-len	21	Gambia	Găm-bi-a	21	Honduras	Ôn-đu-rát
22	Korea	Hàn Quốc	22	Italy	I-ta-li-a	22	Ghana	Ga-na	22	Jamaica	Gia-mai-ca
23	Kuwait	Cô-oét	23	Latvia	Lát-vi-a	23	Guinea	Ghi-nê	23	Mexico	Mê-hi-cô
24	Kyrgyzistan	Cư-rơ-gư-xtan	24	Liechtenstein	Lít-ten-xơ-tên	24	Guinea-Bissau	Ghi-nê Bít-xao	24	Nicaragua	Ni-ca-ra-goa
25	Laos	Lào	25	Lithuania	Lít-va	25	Kenya	Kê-ni-a	25	Panama	Pa-na-ma
26	Lebanon	Li-băng	26	Luxembourg	Lúc-xăm-bua	26	Lesotho	Lê-xô-thô	26	Paraguay	Pa-ra-goay
27	Malaysia	Ma-lay-xi-a	27	Malta	Man-ta	27	Liberia	Li-bê-ri-a	27	Peru	Pê-ru
28	Maldives	Man-đi-vơ	28	Moldova	Môn-đô-va	28	Libya	Li-bi	28	Saint Christopher and Nevis	Xên-Kít và Nê-vít
29	Mongolia	Mông cổ	29	Monaco	Mô-na-cô	29	Madagascar	Ma-đa-gát-xca	29	Saint Lucia	Xanh Lu-ci-a
30	Myanmar	Mi-an-ma	30	Montenegro	Mông-tê-nê-grô	30	Malawi	Ma-la-uy	30	Saint Vincent and the Grenadines	Xanh Vin-xen và Grê-na-din

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
31	Nauru	Nau-ru	31	Netherlands	Hà Lan	31	Mali	Ma-li	31	Suriname	Xu-ri-nam
32	Nepal	Nê-pan	32	Norway	Na Uy	32	Mauritania	Mô-ri-ta-ni	32	Trinidad and Tobago	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô
33	New Zealand	Niu Di-lân	33	Poland	Ba Lan	33	Mauritius	Mô-ri-xơ	33	United States of America	Mỹ
34	Oman	Ô-man	34	Portugal	Bồ Đào Nha	34	Morocco	Ma-rốc	34	Uruguay	U-ru-goay
35	Pakistan	Pa-kít-xtan	35	Romania	Ru-ma-ni	35	Mozambique	Mô-dăm-bích	35	Venezuela	Vê-nê-xu-ê-la
36	Papua New Guinea	Pa-pua Niu Ghi-nê	36	Russia	Nga	36	Namibia	Na-mi-bi-a	36	Guam	Gu-am
37	Philippines	Phi-líp-pin	37	San Marino	San Ma-ri-nô	37	Niger	Ni-giê	37	Guernsey	Guôn-xi
38	Qatar	Ca-ta	38	Serbia	Xéc-bi-a	38	Nigeria	Ni-giê-ri-a	38	Puerto Rico	Puốc-tô Ri-co
39	Samoa	Xa-moa	39	Slovakia	Xlô-va-ki-a	39	Rwanda	Ru-an-đa	39	American Virgin Islands	Quần đảo Vơ-gin thuộc Mỹ
40	Saudi Arabia	A-rập Xê-út	40	Slovenia	Xlô-ven-ni-a	40	Sao Tomé and Principe	Xao Tô-mê và Prin-xi-pê	40	Cayman Islands	Đảo Cây-men
41	Singapore	Xinh-ga-po	41	Spain	Tây Ban Nha	41	Senegal	Xê-nê-gan	41	Bermuda	Bơ-mu-đa
42	Solomon Islands	Xô-lô-mông	42	Sweden	Thụy Điển	42	Seychelles	Xây-sen	42	Guadeloupe	Gua-đơ-lốp
43	Sri Lanka	Xri Lan-ka	43	Switzerland	Thụy Sỹ	43	Sierra Leone	Xi-e-ra Lê-ôn	43	Virgin Islands	Đảo Vơ-gin
44	Syrian Arab Republic	Xi-ri	44	Macedonia	Ma-xê-đô-ni-a	44	Somalia	Xô-ma-li	44	Curacao	Cu-ra-cao
45	Tajikistan	Tát-gi-ki-xtan	45	Ukraine	U-crai-na	45	South Africa	Nam Phi	45	St. Maarten	Xanh Mắc-ten
46	Thailand	Thái Lan	46	Vatican City State	Va-ti-căng	46	South Sudan	Nam Xu-đăng	46	Aruba	A-ru-ba

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
47	Timor Leste	Đông Ti-mo	47	Gibraltar	Ghi-bờ-ran-ta	47	Sudan	Xu-đăng	47	French Guiana	Phờ-rench Gui-an-na
48	Tonga	Tông-ga	48	Isle Man	Ai-xlơ Men	48	Swaziland	Xoa-di-len	48	Martinique	Mắc-ti-ni-quê
49	Turkey	Thổ Nhĩ Kỳ	49	Jersey	Giơ-si	49	Tanzania	Tan-da-ni-a	49	Territorial Community of Miquelon	Cộng đồng lãnh thổ của Mi-que-lơn
50	Turkmenistan	Tuốc-mê-ni-xtan				50	Togo	Tô-gô	50	Territorial Community of St Pierre and Miquelon	Cộng đồng lãnh thổ của Xanh Pi-e và Mi-que-lơn
51	Tuvalu	Tu-va-lu				51	Tunisia	Tuy-ni-di	51	Greenland	Gờ-rin-len
52	United Arab Emirates	Các tiểu Vương quốc A-rập Thống nhất				52	Uganda	U-gan-đa			
53	Uzbekistan	U-dơ-bê-ki-xtan				53	Zambia	Dăm-bi-a			
54	Vanuatu	Va-nu-a-tu				54	Zimbabwe	Zim-ba-bu-ê			
55	Yemen	Y-ê-men				55	French Southern and Antarctic Territories	Vùng đất phía nam và châu nam cực thuộc Pháp			
56	Chrismas Islands	Đảo Crit-xmớt				56	Réunion	Rơ-ni-ông			
57	Cocos Islands	Đảo Cô-cốt									
58	Norfolk Islands	Đảo No-phốc									
59	Cook Islands	Đảo Cúc									

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
60	French Polynesia	Phờ-ren Po-li-ne-xi-a									
61	New Caledonia	Niu Kên-đô-ni-a									
62	Wallis and Futuna Island	Đảo Oa-lit và Phu-tu-na									
63	Hong Kong	Hồng-Công									
64	Macao	Ma-cao									
65	Taiwan	Đài Loan									

Ghi chú: Các quốc gia hiện không cung ứng dịch vụ do chiến tranh, gồm: Li-bi (Libya), Xô-ma-li (Somali) và Xi-ri (Syria).